

BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *162*/2017/TT-BQP

Hà Nội, ngày *10* tháng *7* năm 2017

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 151/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều về chế độ, chính sách của Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ: *C*
Ngày: *10/7/17*

Căn cứ Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng ngày 26 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 151/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều về chế độ, chính sách của Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 35/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 151/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều về chế độ, chính sách của Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng nghỉ hưu, phục viên, hy sinh, tử trần; quy đổi thời gian công tác; chế độ bảo hiểm y tế đối với thân nhân của công nhân và viên chức quốc phòng theo quy định của Nghị định số 151/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều về chế độ, chính sách của Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng (sau đây viết tắt là Nghị định số 151/2016/NĐ-CP); trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng đang công tác trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng.

2. Thân nhân của quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng đang công tác trong Bộ Quốc phòng.

3. Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng.

Điều 3. Tiền lương và thời gian công tác để tính hưởng chế độ

1. Tiền lương để tính hưởng chế độ

a) Tiền lương tháng để tính hưởng chế độ trợ cấp một lần quy định tại khoản 2 Điều 3; khoản 2 Điều 5 Nghị định số 151/2016/NĐ-CP và khoản 3 Điều 5 Thông tư này được tính bằng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 05 năm cuối trước khi quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng nghỉ hưu;

b) Tiền lương tháng để tính hưởng chế độ trợ cấp một lần quy định tại khoản 2 Điều 4; khoản 1, 2 Điều 6; khoản 2 Điều 7 Nghị định số 151/2016/NĐ-CP và khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 7 và Điều 9 Thông tư này là tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước thời điểm quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng nghỉ hưu, phục viên, thôi việc hoặc hy sinh, tử trận;

c) Tiền lương tháng để tính hưởng chế độ trợ cấp một lần hướng dẫn tại điểm a, b khoản này bao gồm: Tiền lương theo loại, nhóm, bậc đối với quân nhân chuyên nghiệp và công nhân quốc phòng; nhóm, ngạch, bậc đối với viên chức quốc phòng và các khoản phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề và hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có).

2. Thời gian công tác để tính hưởng chế độ

a) Thời gian công tác để tính hưởng chế độ trợ cấp một lần quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3; khoản 2 Điều 4; khoản 2 Điều 5; khoản 1, 2 Điều 6 Nghị định số 151/2016/NĐ-CP và điểm b khoản 3 Điều 5; khoản 1 Điều 6; khoản 1 Điều 7 Thông tư này là tổng thời gian công tác trong Quân đội (bao gồm thời gian là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công nhân và viên chức quốc phòng) và thời gian công tác tại các cơ quan, đơn vị hưởng lương từ ngân sách nhà nước có đóng bảo hiểm xã hội trước khi vào phục vụ trong Quân đội, trừ thời gian công tác tại các cơ quan, đơn vị có đóng bảo hiểm xã hội nhưng đã hưởng chế độ phục viên, xuất ngũ, thôi việc;

b) Thời gian công tác để tính quy đổi hưởng chế độ trợ cấp một lần quy định tại Điều 7 Nghị định số 151/2016/NĐ-CP và Điều 8 Thông tư này là tổng thời gian công tác trong Quân đội (bao gồm thời gian là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công nhân và viên chức quốc phòng) trực tiếp chiến đấu, phục vụ chiến đấu, hoặc công tác ở địa bàn khó khăn, ngành nghề có tính chất đặc thù;

c) Thời gian công tác hướng dẫn tại điểm a, b khoản này nếu đứt quãng mà chưa hưởng trợ cấp một lần (phục viên, xuất ngũ, thôi việc) thì được cộng dồn.

3. Trường hợp thời gian công tác, thời gian tăng thêm do quy đổi và thời gian nghỉ hưu trước hạn tuổi quy định tại Nghị định số 151/2016/NĐ-CP và Thông tư này nếu có tháng lẻ thì được tính như sau: Dưới 03 tháng không tính, từ đủ 03 tháng đến đủ 06 tháng được tính là 1/2 năm, từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng được tính tròn là 01 năm.

Chương II **CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP,** **CÔNG NHÂN VÀ VIÊN CHỨC QUỐC PHÒNG**

Điều 4. Điều kiện nghỉ hưu và chế độ, chính sách khi nghỉ hưu

1. Quân nhân chuyên nghiệp có quyết định thôi phục vụ tại ngũ, được nghỉ hưu khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đủ điều kiện nghỉ hưu theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 33/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

b) Hết hạn tuổi phục vụ tại ngũ cao nhất của quân nhân chuyên nghiệp theo cấp bậc quân hàm quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên;

c) Đủ 40 tuổi, có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên, trong đó có đủ 15 năm là chiến đấu viên quy định tại Thông tư số 213/2016/TT-BQP ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Quốc phòng quy định chức danh chiến đấu viên trong lực lượng thường trực của Quân đội nhân dân mà Quân đội không thể tiếp tục bố trí sử dụng và không thể chuyển ngành được.

2. Công nhân và viên chức quốc phòng có quyết định thôi phục vụ trong Quân đội, được nghỉ hưu khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 54, khoản 1 Điều 55 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014; Điều 6 Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

b) Nam đủ 50 tuổi, nữ đủ 45 tuổi, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên, trong đó có đủ 15 năm là công nhân quốc phòng;

c) Trường hợp chưa đủ điều kiện theo hướng dẫn tại điểm a, b khoản này, do thay đổi tổ chức biên chế mà Quân đội không còn nhu cầu bố trí sử dụng, nếu nam đủ 55 tuổi đến dưới 60 tuổi, nữ đủ 50 tuổi đến dưới 55 tuổi và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên thì được nghỉ hưu.

3. Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng khi nghỉ hưu, được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Điều 5. Điều kiện và chế độ trợ cấp một lần do nghỉ hưu trước hạn tuổi

1. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này, được hưởng chế độ trợ cấp một lần do nghỉ hưu trước hạn tuổi khi thuộc diện dôi dư biên chế ở các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp Quân đội có quyết định giải thể, sáp nhập, rút gọn, hạ cấp độ tổ chức, chuyển đổi mô hình hoạt động dẫn đến giảm số

lượng mà Quân đội không còn nhu cầu bố trí sử dụng hoặc không bố trí được vị trí công tác mới.

Các trường hợp đủ điều kiện hưởng chế độ trợ cấp một lần do nghỉ hưu trước hạn tuổi nêu trên phải được xem xét, đề nghị từ cấp ủy cơ sở đến cấp ủy trực thuộc Quân ủy Trung ương và được Thường vụ Quân ủy Trung ương, Thủ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, phê duyệt.

2. Hạn tuổi để tính hưởng chế độ trợ cấp một lần khi quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 17, Điều 31 Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, cụ thể như sau:

a) Đối với quân nhân chuyên nghiệp

- | | |
|-----------------------|--------------------------|
| - Cấp úy: | Nam 52 tuổi, nữ 52 tuổi; |
| - Thiếu tá, Trung tá: | Nam 54 tuổi, nữ 54 tuổi; |
| - Thượng tá: | Nam 56 tuổi, nữ 55 tuổi. |

b) Đối với công nhân và viên chức quốc phòng

Nam 60 tuổi; nữ 55 tuổi.

c) Tuổi để xác định quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng nghỉ hưu trước hạn tuổi so với tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm hướng dẫn tại điểm a hoặc so với hạn tuổi phục vụ cao nhất của công nhân và viên chức quốc phòng tại điểm b khoản này ít nhất là một năm (đủ 12 tháng), được tính từ tháng sinh đến tháng liền kề trước khi quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng hưởng lương hưu hằng tháng.

Trường hợp hồ sơ không xác định được ngày, tháng sinh mà chỉ xác định được năm sinh thì lấy ngày 01 tháng 01 và năm sinh của đối tượng để làm căn cứ tính tuổi nghỉ hưu.

Ví dụ 1: Đồng chí Đại úy quân nhân chuyên nghiệp Nguyễn Thị K, sinh tháng 9 năm 1968, nhập ngũ tháng 9 năm 1986, theo quy định hiện hành thì đến ngày 01 tháng 10 năm 2020 (đủ 52 tuổi) đồng chí K hết hạn tuổi phục vụ tại ngũ theo cấp bậc quân hàm, nhưng do đơn vị sáp nhập, Quân đội không còn nhu cầu bố trí sử dụng, được cấp có thẩm quyền quyết định nghỉ hưu trước tuổi và được hưởng lương hưu hằng tháng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 (đủ 50 tuổi). Do vậy, đồng chí K được hưởng trợ cấp một lần do nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất của cấp bậc quân hàm Đại úy (vì đồng chí K nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm là 02 năm = 24 tháng).

d) Cấp bậc quân hàm để xác định hạn tuổi cao nhất tương ứng đối với quân nhân chuyên nghiệp hướng dẫn tại điểm a khoản này là cấp bậc quân hàm tại thời điểm có quyết định về việc nghỉ hưu (nghỉ chuẩn bị hưu) của cấp có thẩm quyền.

Ví dụ 2: Đồng chí Đại úy quân nhân chuyên nghiệp Nguyễn Văn A, sinh tháng 9 năm 1967, nhập ngũ tháng 02 năm 1986, do đơn vị giải thể, Quân đội không còn nhu cầu bố trí, sử dụng, được cấp có thẩm quyền quyết định nghỉ hưu (nghỉ chuẩn bị hưu) từ ngày 01 tháng 10 năm 2016, cấp bậc quân hàm Đại úy quân nhân chuyên nghiệp; có quyết định hưởng lương hưu hằng tháng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 (đủ 50 tuổi); trong thời gian nghỉ chuẩn bị hưu, đồng chí A được xét nâng lương và phiên quân hàm Thiếu tá quân nhân chuyên nghiệp. Theo quy định, đồng chí A thuộc đối tượng nghỉ hưu trước hạn tuổi theo cấp bậc quân hàm Đại úy quân nhân chuyên nghiệp. Cụ thể là:

$$52 \text{ tuổi} - 50 \text{ tuổi} = 2 \text{ năm.}$$

3. Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng đủ điều kiện nghỉ hưu trước hạn tuổi hưởng dẫn tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì không bị trừ tỷ lệ lương hưu do nghỉ hưu trước tuổi và ngoài chế độ bảo hiểm xã hội, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, pháp luật ưu đãi người có công với cách mạng hiện hành, còn được hưởng chế độ trợ cấp một lần, như sau:

a) Trợ cấp 03 tháng tiền lương bình quân cho mỗi năm (đủ 12 tháng) nghỉ hưu trước tuổi, được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tiền trợ cấp tính cho} \\ \text{thời gian nghỉ hưu} \\ \text{trước tuổi quy định} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số năm được trợ cấp (tính} \\ \text{theo thời gian nghỉ hưu} \\ \text{trước hạn tuổi quy định)} \end{array} \times 03 \text{ tháng} \times \begin{array}{l} \text{Tiền lương} \\ \text{tháng bình quân} \end{array}$$

b) Trợ cấp 05 tháng tiền lương bình quân cho 20 năm đầu công tác. Từ năm thứ 21 trở đi, mỗi năm trợ cấp 1/2 tháng tiền lương bình quân, được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tiền trợ cấp} \\ \text{cho số năm} \\ \text{công tác} \end{array} = \left\{ 5 \text{ tháng} + \left[(\text{tổng số năm công tác} - 20 \text{ năm}) \times 1/2 \text{ tháng} \right] \right\} \times \begin{array}{l} \text{Tiền lương} \\ \text{tháng bình quân} \end{array}$$

Ví dụ 3: Trường hợp đồng chí Đại úy quân nhân chuyên nghiệp Nguyễn Văn A (nêu tại ví dụ 2) có tổng thời gian công tác đóng bảo hiểm xã hội (từ tháng 02 năm 1986 đến hết tháng 9 năm 2017) là 31 năm 08 tháng. Giả sử mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội 05 năm cuối trước khi nghỉ hưu của đồng chí A là 9.500.000 đồng/tháng.

Khi nghỉ hưu, ngoài chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định hiện hành của pháp luật về bảo hiểm xã hội, đồng chí A còn được hưởng chế độ trợ cấp 1 lần do nghỉ hưu trước hạn tuổi theo cấp bậc quân hàm, như sau:

- Trợ cấp một lần cho số năm nghỉ hưu trước tuổi

$$02 \text{ năm} \times 03 \text{ tháng} \times 9.500.000 \text{ đồng} = 57.000.000 \text{ đồng.}$$

- Trợ cấp một lần cho thời gian công tác